

ごいインデックス Danh sách từ vựng

(五十音順 Thứ tự bảng chữ cái tiếng Nhật)

ス : スクリプトだけ Chi có trong script

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
あ	あ／あつ	——	a	A (あ、こちらにどうぞ: A, xin mời đi phía này)	8
	ああ	——	aa	A	3ス
	アイス	ア—イス	aisu	Đá	6
	あいます	あいま—す	aimasu	Gặp	17
	あお	あ—お	ao	Màu xanh	16
	あか	あ—か	aka	Màu đỏ	16
	あかるい	あかるい—、あかる—い	akarui	Sáng sủa	7
	あきはばら	あきは—ばら	Akihabara	Akihabara (tên địa danh)	15
	アクション	ア—クシオン	akushon	Phim hành động	11
	あげます	あげま—す	agemasu	Tặng, cho	15
	あさ	あ—さ	asa	Buổi sáng	9
	あさくさ	あさくさ—	Asakusa	Asakusa (tên địa danh)	13
	あさごはん	あさご—はん	asa-gohan	Bữa sáng	5
	あした	あした—	ashita	Ngày mai	10
	あそびます	あそびま—す	asobimasu	Chơi	17
	あたらしい	あたら—しい	atarashii	Mới	7
	あっち	あち—	acchi	Đằng kia	14ス
	あと	あ—と	ato	Sau	9ス
	あに	あ—に	ani	Anh trai (của mình)	4
	アニメ	アニメ—、ア—ニメ	anime	Phim hoạt hình	11
	あね	あね—	ane	Chị gái (của mình)	4
	あの	あの—	ano	~ kia (あのみせ: Cửa hàng kia)	6
	あのう	——	anoo	Từ dùng để mở đầu câu chuyện (あのう、おなまえは?)	3
	アパート	アパ—ート	apaato	Căn hộ	7
	あびます	あびま—す	abimasu	Tắm	9
	あまり	あ—まり	amari	Không ~ lắm (dùng trong câu phủ định)	5
	アラビアご	アラビアご—	Arabiago	Tiếng Ả Rập	3ス
	あります	ありま—す	arimasu	Có (dùng cho đồ vật)	7
	アルバイト	アルバ—イト	arubaito	Việc làm thêm	17
	あれ	あれ—	are	Cái kia (xa cả người nói và người nghe)	15
アンケート	ア—ンケート、 アンケ—ート	ankeeto	Bảng thăm dò ý kiến	5	
い	いい	い—い	ii	Tốt	8
	いいえ	いいえ—	iie	Không/không sao	1
	いいます	いいま—す	iimasu	Nói	13
	いえ	い—え	ie	Căn nhà, ngôi nhà	7
	いきます	いきま—す	ikimasu	Đi, đi đến	9
	いくつ	い—くつ	ikutsu	Bao nhiêu cái?	7
	いくら	い—くら	ikura	Bao nhiêu tiền?	12
	いけばな	いけ—ばな	ikebana	Nghệ thuật cắm hoa	11
	いす	い—す	isu	Cái ghế	7
	いそがしい	いそがし—い	isogashii	Bận	9
	いち	い—ち	ichi	Một	1
	いちど	い—ちど	ichido	Một lần	2
	いちにちめ	い—ちにちめ	ichinichime	Ngày thứ 1	18
	いちばん	い—ちばん	ichiban	Nhất, thứ nhất	6
	いつ	い—つ	itsu	Khi nào?	10
	いっこだて	いっ—こだて	ikkodate	Nhà nguyên căn, nhà riêng	7
	いっしょに	いっ—しょに	issho ni	Cùng nhau	12
	いつつ／5つ	い—つつ	itsutsu	Năm cái	7
	いつも	い—つも	itsumo	Luôn luôn	5
	イベント	イベ—ント	ibento	Sự kiện	12
	いま	い—ま	ima	Bây giờ	14
	います	いま—す	imasu	Ở, có (chỉ sự tồn tại của người và động vật)	2
	いもうと	いも—うと	imooto	Em gái (của mình)	4

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	いやー	_____	iyaa	Không (văn nói)	17ス
	いろ	いろー	iro	Màu sắc	16
う	ううん／うーん	_____	uun/uun	Ừm... (nói khi hơi suy nghĩ)	13
	うえ	うえー、うえー	ue	Trên	8
	うえの	うえのー	Ueno	Ueno (tên địa danh)	13
	うしろ	うしろー	ushiro	Phía sau, đằng sau	14
	うた	うたー	uta	Bài hát	11
	うたいます	うたいまーす	utaimasu	Hát	17
	うち	うちー	uchi	Nhà	9
	うどん	うどんー	udon	Mì Udon	6
	うれしい	うれしーい	ureshii	Vui mừng	17
	うん	_____	un	Ừ (văn nói)	17ス
	うんどう	うんどうー	undoou	Vận động/thể dục	9ス
え	え	えー	e	Bức tranh, tranh	11
	え／えっ	_____	e	Hà	3
	エアコン	エアコンー	eakon	Máy điều hòa nhiệt độ	7
	えいが	えいがー、えーいが	eega	Phim	11
	えいぎょうじかん	えいぎょうじかんー	eegyoo-jikan	Thời gian mở cửa	14
	えいご	えいごー	eego	Tiếng Anh	2
	ええ	_____	ee	Ừ, vâng (cách nói thân mật)	11ス
	えー	_____	ee	Khẩu ngữ dùng để kéo dài thời gian suy nghĩ trong lúc nói	6ス
	ええっと	_____	eetto	À, ờ (nói khi cần suy nghĩ một chút)	4ス
	ええと／えーと	_____	eeto	Ừm, chuyện đó thì...(nói khi đang suy nghĩ để đưa ra câu trả lời)	3ス
	えき	えーき	eki	Nhà ga	13
	エジプト	エジプトー	Ejiputo	Ai Cập	3ス
	エス／S	エースー	esu	Cỡ S (nhỏ)	16
	エスエフ／SF	エスエフー	esuefu	Phim khoa học viễn tưởng	11
	えはがき	えはがきー	ehagaki	Bưu thiếp ảnh, bưu ảnh	15
	エム／M	エームー	emu	Cỡ M (vừa)	16
	エル／L	エールー	eru	Cỡ L (lớn)	16
	えん／～えん	_____	～en	Yên (đơn vị tiền Nhật)	12
	エンジニア	エンジニアー	enjinia	Kỹ sư	3
お	おいしい	おいしいー、おいしーい	oishii	Ngon	6
	おおい	おおいー	ooi	Đông (người), nhiều	17
	おおきい	おおきーい	ookii	To, lớn	7
	おおさか	おおさかー	Oosaka	Osaka (tên địa danh)	4
	オーストラリア	オーストラリアー	Oosutoraria	Úc	2
	おきなわ	おきなわー	Okinawa	Okinawa (tên địa danh)	7
	おきます	おきまーす	okimasu	Thức dậy	9
	おきます	おきまーす	okimasu	Thức dậy	15ス
	おきゃくさん	おきゃくさんー	okyakusan	Khách	13
	おくに(くに)	おくにー	okuni(kuni)	Đất nước (cách nói lịch sự)	3ス
	おくれます	おくれまーす	okuremasu	Muộn, chậm trễ	2
	おさけ(さけ)	おさけー	osake(sake)	Rượu, đồ uống có cồn	17
	おしごと(しごと)	おしごとー	oshigoto(shigoto)	Công việc (cách nói lịch sự)	3
	おしやれ(な)	おしやれー	oshare(na)	Ăn diện, hợp mốt	15
	おそい	おそいー、おそーい	osoi	Muộn	9
	おたんじょうび(たんじょうび)	おたんじょうびー	otanjoobi(tanjoobi)	Sinh nhật	10
	おちゃ(ちゃ)	おちゃー	ocha(cha)	Trà	5
	おっと	おっとー	otto	Chồng (của mình)	4
	おてら(てら)	おてらー	otera(tera)	Chùa	14
	おとうさん	おとーうさん	otoosan	Bố (của người khác)	4ス
	おとうと	おとうとー	otooto	Em trai (của mình)	4
	おなまえ(なまえ)	おなまえー	onamae(namae)	Tên (cách nói lịch sự)	3
	おばあちゃん	おばあちゃんー	obaachan	Bà	18
	おふろ(ふろ)	おふろー	ofuro(furo)	Bồn tắm	8
	おみやげ(みやげ)	おみやげー	omiyage(miyage)	Quà lưu niệm	15
	おもしろい	おもしろーい	omoshiroi	Thú vị	15
	おりがみ	おりがみー	origami	Nghệ thuật gấp giấy	11

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	おります	おりまーす	orimasu	Xuông (xe)	13
	オレンジ	オレーレンジ	orenji	Màu cam	16
	オレンジジュース	オレンジジュース	orenji-juusu	Nước cam	6ス
	おわります	おわりまーす	owarimasu	Kết thúc	2
	おんがく	おんがく	ongaku	Âm nhạc	11
か	カード	カード	kaado	Thiệp	13
	がいこくご	がいこくご	gaikokugo	Ngoại ngữ	11
	かいしゃ	かいしゃ	kaisha	Công ty	9
	かいしゃいん	かいしゃいん	kaishain	Nhân viên công ty	3
	かいます	かいまーす	kaimasu	Mua	15
	かいもの	かいもの	kaimono	Mua sắm	10
	かいものします	かいものしまーす	kaimonoshimasu	Mua sắm	18
	カイロ	カークイロ	Kairo	Cairo (thủ đô của Ai Cập)	3ス
	かえます(かいます)	かえまーす	kaemasu	Có thể mua	15
	かえます	かえりまーす	kaerimasu	Về, trở về	9
	かきます	かきまーす	kakimasu	Viết	9
	かきます	かきまーす	kakimasu	Viết	11
	がくせい	がくせい	gakusee	Sinh viên, học sinh	3
	かさ	かーさ	kasa	cái dù, cái ô	15
	かじ	かーじ	kaji	Việc nhà	9ス
	かぞく	かーぞく	kazoku	Gia đình	4
	カタカナ	カタカナ	katakana	Chữ Katakana	1
	かちます	かちまーす	kachimasu	Thắng	17ス
	がつ／～がつ	――	～gatsu	Tháng ~	10
	かっこいい	かっこいーい	kakkooi	Có phong cách	4
	がっこう	がっこう	gakkoo	Trường học	9
	カップ	カークップ	kappu	Tách (uống cà phê)	8
	かぶき	かぶき	kabuki	Kịch Kabuki	12
	かようび	かよーうび	kayoobi	Thứ 3	10
	カラオケ	カラオケ	karaoke	Karaoke	17
	カレー	カレー	karee	Cà ri	6
	カレンダー	カレンドー	karendaa	Lịch	12
	かわいい	かわいーい	kawaii	Dễ thương	4
	かんこく	かんこく	Kankoku	Hàn Quốc	3
	かんこくご	かんこくご	Kankokugo	Tiếng Hàn Quốc	3
	かんこくじん	かんこくじん	Kankokujin	Người Hàn Quốc	3
	かんじ	かんじ	kanji	Chữ Hán	1
き	きいろ	きいろ	kiiro	Màu vàng	16
	ききます	ききまーす	kikimasu	Nghe	11
	ギター	ギター、ギター	gitaa	Đàn ghita	11
	きっさてん	きっさてん、 きっさてん	kissaten	Quán nước, quán giải khát	14ス
	きのう	きのーう、きのう	kinoo	Hôm qua	10
	きます	きまーす	kimasu	Đến	10
	きます	きまーす	kimasu	Đến	16
	きもち	きもち	kimochi	Cảm xúc	11ス
	きもの	きもの	kimono	Áo Kimono	12
	きゅう	きゅーう	kyuu	Chín	11
	ぎゅうにゅう	ぎゅうにゅう	gyuunyuu	Sữa bò	5
	きょう	きょーう	kyoo	Hôm nay	6
	きょうし	きょーうし	kyooshi	Giáo viên	3
	きょうしつ	きょーうしつ	kyooshitsu	Phòng học	2
	きょうと	きょーうと	Kyooto	Kyoto (tên địa danh)	18
	きょねん	きょーねん	kyonen	Năm ngoài	18
	きれい(な)	きーれい	kiiree(na)	Đẹp, sạch sẽ	4
	ぎんこう	ぎんこう	ginkoo	Ngân hàng	14
	ぎんざ	ぎんざ	Ginza	Ginza (tên địa danh)	15
	きんようび	きんよーうび	kin'yoobi	Thứ 6	10
く	く	く	ku	Chín	9
	くこう	くこう	kuukoo	Sân bay	13
	くうしゃ	くうしゃ	kuusha	Xe không có khách	13

ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
くだもの	くだーもの	kudamono	Trái cây	5
くつ	くつー	kutsu	Giày	16
くつした	くつーした	kutsushita	Tất, vớ	16
くに	くにー、～くにー	kuni	Đất nước, quốc gia	2
くらい	くらいー、くらーい	kurai	Tối, âm u	7
ぐらい／～ぐらい	_____	～gurai	Khoảng～	13
クラシック	クラシッック、クラッーシック	kurashikku	Nhạc cổ điển	11
くるま	くるまー	kuruma	Xe hơi	18
グレー	グレーー	guree	Màu xám	16
くろ	くーろ	kuro	Màu đen	16
け				
げつようび	げつよーうび	getsuyoobi	Thứ 2	10
ケルン	ケールン	Kerun	Koln (thành phố công nghiệp) ở Tây Đức	3ス
げんかん	げんかん	genkan	Tiền sảnh (nơi cởi và để giày dép trước khi vào nhà)	8
こ				
こ	こー	ko	Bé～	4ス
こ／～こ	～こー	～ko	～ chiếc/cái (cách dùng tương đối phổ biến để đếm đồ vật)	15
ご	ごー	go	Năm	4
ご／～ご	～ごー	～go	Tiếng～	1
こうえん	こうえんー	kooen	Công viên	7
こうちゃ	こうちゃー	koocha	Trà túi lọc	5
こうむいん	こうむーいん	koomuin	Công chức	3
コート	コート	kooto	Áo khoác dài/áo măng tô (loại dài đến đầu gối)	16
コーヒー	コーヒー	koohii	Cà phê	5
コーヒーショップ	コーヒーショッップ	koohii-shoppu	Quán cà phê	17
コーラ	コーラー	koora	Cocacola	6
ここ	ここー	koko	Ở đây, chỗ này	8
ごご	ごーご	gogo	Buổi chiều (PM)	9
ごぜん	ごーぜん	gozen	Buổi sáng (AM)	9
こちら	こちらー	kochira	Chỗ này, ở đây (cách nói lịch sự của ここ)	8
とし	としー	kotoshi	Năm nay	18
こども	こどもー	kodomo	Con, trẻ con	4
この	このー	kono	～ này	4
ごはん	ごーはん	gohan	Cơm	5
コメディ	コメディ	komedhi	Phim hài	11
これ	これー	kore	Cái này (gần người nói và người nghe)	8
ごろ／～ごろ	～ごーろ	～goro	Khoảng～	9
コンサート	コンサート	konsaato	Buổi hòa nhạc	10
こんしゅう	こんしゅうー	konshuu	Tuần này	10
コンピューター	コンピューター	konpyuutaa	Máy tính	3ス
さ				
さい／～さい	～さいー	～sai	～ tuổi	4
サイズ	サイズ	saizu	Kích cỡ	16
さかな	さかなー	sakana	Cá	5
サッカー	サッカー	sakkaa	Bóng đá	11
ざっし	ざっしー	zasshi	Tạp chí	1
さどう	さーどう	sadoo	Trà đạo	11
さん	さんー	san	Ba	1
さん／～さん	_____	～san	Bạn, anh/chi/cô/bác/ông (đặt sau tên người để xưng hô)	2
ざんねん(な)	ざんねんー	zannen(na)	Đáng tiếc	12
さんぽ	さんぽー	sanpo	Tản bộ, đi dạo	11
し				
じ／～じ	～じー	～ji	～ giờ	9
ジーンズ	ジーンズ	jiinzu	Quần jeans	16
ジェイポップ/Jポップ	ジェイポッップ	jei-poppu	J-pop (nhạc Pop Nhật Bản)	12
しごと	しごとー	shigoto	Công việc	9
した	したー(～のしたー)	shita	Bên dưới	8
しち	しちー	shichi	Bảy	4
じてんしゃ	じてんしゃー、じてんしゃー	jitensha	Xe đạp	13
しぶや	しぶやー	Shibuya	Shibuya (tên địa danh)	15
します	しまーす	shimasu	Làm	9

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	じゃあ	じゃあ	jaa	Vậy thì...(dùng khi muốn kết thúc câu chuyện)	16
	ジャケット	ジャケット、 ジャークェット	jaketto	Áo khoác (loại ngắn)	16
	しゃしん	しゃしん	shashin	Tấm ảnh, tấm hình	8
	ジャズ	ジャーズ	jazu	Nhạc Jazz	11
	シャツ	シャツ	shatsu	Áo sơ mi	16
	ジャパン	ジャパーン	Japan	Nhật Bản	12
	シャワー	シャワー	shawaa	Vòi hoa sen	9
	シャンハイ	シャーンハイ	shanghai	Thượng Hải	3ス
	じゅう	じゅう	juu	Mười	9
	ジュース	ジュース	juusu	Nước ép trái cây	5
	じゅうどう	じゅうどう	juudoo	Bóng chày	11
	じゅぎょう	じゅぎょう	jugyoo	Giờ học	2
	しゅくじつ	しゅくじつ	shukujitsu	Ngày lễ	14
	しゅふ	しゅふ	shufu	Nội trợ	3
	しゅみ	しゅみ	shumi	Sở thích	11
	しゅりけん	しゅりけん	shuriken	Phi tiêu của Ninja	15
	しょうせつ	しょうせつ	shoosetsu	Tiểu thuyết	11
	ショー	ショー	shoo	Buổi trình diễn	12
	しょくじ	しょくじ	shokuji	Dùng bữa, bữa ăn	10
	しろ	しろ	shiro	Màu trắng	16
	じん／～じん	～じん	～jin	Người ~	3
	じんじゃ	じんじゃ	jinja	Đền thờ	14
	しんじゅく	しんじゅく	Shinjuku	Shinjuku (tên địa danh)	18
	しんぶん	しんぶん	shinbun	Báo, báo chí	1
す	すいようび	すいようび	suiyoobi	Thứ 4	10
	すうじ	すうじ	suuji	Số, chữ số	1
	スカート	スカート	sukaato	Váy	16
	スカイツリー	スカイツリー	Sukai-Tsurii	Tháp Sky Tree	15ス
	すき(な)	すき	suki(na)	Thích	5
	すぐ	すぐ	sugu	Ngay lập tức	14ス
	すこし	すこし	sukoshi	Một chút	2
	すし	すし、すし	sushi	Sushi	6
	すてき(な)	すてき	suteki(na)	Tuyệt vời	16ス
	すばらしい	すばらしい	subarashii	Tuyệt vời	17
	スペイン	スペイン	Supein	Tây Ban Nha	2
	スポーツ	スポーツ	supootsu	Thể thao	11
	すみます	すみます	sumimasu	Sinh sống	4
	すもう	すもう	sumoo	Sumo, đấu vật	12
せ	せいかつ	せいかつ	seikatsu	Cuộc sống, việc sinh hoạt	9
	せまい	せまい	semai	Chật, hẹp	7
	せん／ぜん	せん／ぜん	sen/zen	Một nghìn	16
	せんしゅう	せんしゅう	senshuu	Tuần trước	10
	せんせい	せんせい	sensee	Thầy (cô) giáo	2
	ぜんぜん	ぜんぜん	zenzen	Hoàn toàn không ~ (dùng trong câu phủ định)	11
	せんそうじ	せんそうじ	Sensooji	Chùa Sensoji	13
	せんたく	せんたく	sentaku	Giặt giũ	17
そ	そうじ	そうじ	sooji	Lau dọn, dọn dẹp	17
	ソウル	ソウル	Sooru	Seoul (thủ đô của Hàn Quốc)	4
	そして	そして	soshite	Và, rồi	14
	そと	そと	soto	Bên ngoài	11
	そば	そば	soba	Mì Soba	6
	ソファ	ソファ	sofa	Ghế sofa	7
	それ	それ	sore	Cái đó (gần người nghe, xa người nói)	11ス
	それから	それから	sorekara	Sau đó	18
た	タイ	タイ	Tai	Thái Lan	2
	たいこ	たいこ	taiko	Trống	12
	だいじょうぶ(な)	だいじょうぶ	daijoobu(na)	Không sao, không vấn đề gì	10
	だいすき(な)	だいすき	daisuki(na)	Rất thích	11ス
	だいどころ	だいどころ	daidokoro	Bếp	8
	たいへん(な)	たいへん	taihen(na)	Vất vả	17

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	たかい	たかーい	takai	Cao	14
	たかい	たかーい	takai	Cao	16
	たくさん	たくさん	takusan	Nhiều	14ス
	タクシー	タクシー	takushii	Taxi	13
	たな	たな	tana	Tủ, kệ	8
	たのしい	たのしーい	tanoshii	Vui vẻ	17
	たぶん	たーぶん	tabun	Có lẽ	12
	たべます	たべまーす	tabemasu	Ăn	5
	たべもの	たべーもの	tabemono	Đồ ăn	5
	たまご	たまーご	tamago	Trứng	1
	だめ(な)	だめー	dame	Không được	10
	だれ	だーれ	dare	Ai	4
	タワー	ターワー	tawaa	Tháp	15ス
	たんじょうび	たんじょーうび	tanjoobi	Sinh nhật	10
	ダンス	ダンズ	dansu	Nhảy, khiêu vũ	11
ち	ちいさい	ちいさーい	chiisai	Nhỏ, bé	7
	チーズバーガー	チーヅバーガー	chiizu-baagaa	Bánh Hamburger phomat	6
	ちかく	ちーかく、ちかーく	chikaku	Gần	7
	ちかてつ	ちかてつ	chikatetsu	Tàu điện ngầm	13
	ちち	ちーち、ちちー	chichi	Bố (của mình)	4
	ちやいろ	ちやいろ	chairo	Màu nâu	16
	ちゅうごく	ちゅーごく	Chuugoku	Trung Quốc	3ス
	ちゅうごくご	ちゅーごくご	Chuugokugo	Tiếng Trung Quốc	3ス
	ちよつと	ちよーつと	chotto	Một chút	2
つ	つかいます	つかいまーす	tsukaimasu	Sử dụng	15ス
	つかれます	つかれまーす	tsukaremasu	Mệt mỏi	17
	つぎ	つぎー	tsugi	Tiếp theo	18
	つきます	つきまーす	tsukimasu	Tới/đến nơi	13
	つま	つま	tsuma	Vợ (của mình)	4
て	ティーシャツ/Tシャツ	ティーシャツ	thii-shatsu	Áo thun	15
	ディーバイディー/DVD	ディーバイディー	dhiibuidhii	Đĩa DVD	11ス
	ていきゅうび	ていきゅーうび	teekyuubi	Ngày nghỉ định kỳ	14
	テーブル	テーブル	teeburu	Cái bàn	7
	できます	できまーす	dekimasu	Có thể	3
	テニス	テニス	tenisu	Tennis	10
	デパート	デパート	depaato	Trung tâm thương mại	7
	でも	でーも	demo	Nhưng	18
	テレビ	テレビ	terebi	Ti vi	7
	でんしゃ	でんしゃ、でーんしゃ	densha	Tàu điện	13
	てんぷら	てんぷら	tenpura	Món Tempura (đồ lăn bột chiên)	18
と	ドイツ	ドイツ	Doitsu	Đức	3ス
	ドイツご	ドイツご	Doitsugo	Tiếng Đức	3ス
	トイレ	トイレ	toire	Nhà vệ sinh	8
	どう	どーう	doo	Thế nào?	17
	とうきょう	とうきょう	Tookyoo	Tokyo	4
	とうきょうタワー	とうきょうターワー	Tookyoo-Tawaa	Tháp Tokyo	13
	どうぞ	どーうぞ	doozo	Xin mời	3
	どうも	どーうも	doomo	Cảm ơn	6
	どうやって	どーうやって	doo yatte	Bằng cách nào?	13
	とおい	とおい、とおーい	tooi	Xa	13
	とおり	とおりー	toori	Đường phố	14
	ときどき	ときどきー	tokidoki	Thỉnh thoảng	11
	どくしょ	どーくしょ	dokusho	Việc đọc sách	11
	とけい	とけい	tokee	Đồng hồ	8
	どこ	どーこ	doko	Ở đâu?	4
	ところ	ところー	tokoro	Nơi, địa điểm	7
	どちら	どーちら	dochira	Phía nào?	13
	となり	となり	tonari	Bên cạnh	14
	とまります	とまりまーす	tomarimasu	Trợ lại, nghỉ lại	18
	ともだち	ともだち	tomodachi	Bạn bè	4
	どうぶ	どよーうび	doyoobi	Thứ 7	10

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	とります	とりまーす	torimasu	Chụp (ảnh)	11
	どれ	どーれ	dore	Cái nào?	15ス
	どんな	どーんな	donna	Như thế nào?	11
な	なか	なーか	naka	Trong, bên trong	8
	ながい	ながーい	nagai	Dài	18
	なな	なーな	nana	Bảy	4
	なに／なん	なーに／なーん	nani/nan	Cái gì	5
	なのか	なのか	nanoka	Mông 7	12ス
	なまえ	なまえ	namae	Tên	2
	なんじ	なーんじ	nan-ji	Mấy giờ	9
に	に	にー	ni	Hai	1
	にあいます	にあいまーす	niaimasu	Hợp	16
	にぎやか(な)	にぎーやか	nigiyaka(na)	Nhộn nhịp, náo nhiệt	14
	にく	にくー	niku	Thịt	5
	にじゅうよっか	にじゅうよっか	nijyuuyokka	Ngày 24	12ス
	にち／～にち	_____	～nichi	Ngày ~	10
	にちようび	にちよーうび	nichiyooobi	Chủ nhật	10
	にっき	にっき	nikki	Nhật ký	9
	にほん	にほーん	Nihon	Nhật Bản	12
	にほんご	にほんご	Nihongo	Tiếng Nhật	1
	にほんてき(な)	にほんてき	nihonteki(na)	Đậm chất Nhật Bản	15
	にもつ	にーもつ	nimotsu	Hành lý	13
	にわ	にわ	niwa	Vườn	8
	にん／～にん	_____	～nin	(số) người	4
	にんぎょう	にんぎょう	ningyoo	Búp bê	8
	にんじゃ	にーんじゃ	ninja	Ninja	15ス
ね	ねます	ねまーす	nemasu	Ngủ	9
	ねむい	ねむい、ねむーい	nemui	Buồn ngủ	9ス
	ねん／～ねん	_____	～nen	Năm ~	11
	ねんじゅうむきゅう	ねーんじゅうむきゅう	nenjuu-mukyuu	Làm việc quanh năm không nghỉ	14
の	のみます	のみまーす	nomimasu	Uống	5
	のみもの	のみーもの	nomimono	Đồ uống	5
	のります	のりまーす	norimasu	Lên (xe)	13
	のりもの	のりもの	norimono	Phương tiện đi lại	13
は	はあ	_____	haa	Hả (nói khi bị hỏi bất ngờ)	5ス
	バースデー	バースデー、バースデー(パ ーティー)	baasudee	Sinh nhật (từ ngoại lai)	10
	パーティー	パティー	paathii	Bữa tiệc	10
	はい	はい	hai	Vâng/có	1
	はいく	はいく	haiku	Thơ Haiku	11
	バイク	バイク	baiku	Xe máy	13
	はいります	はいりまーす	hairimasu	Vào	9
	はくぶつかん	はくぶつーかん	hakubutsukan	Bảo tàng	10
	はこ	はこ	hako	Hộp	8
	はし	はし	hashi	Đũa	15ス
	はしおき	はしーおき、はしおーき	hashioki	Cái gác đũa	15
	はじめます	はじめまーす	hajimemasu	Bắt đầu	2
	バス	バス	basu	Xe buýt	13
	はち	はちー	hachi	Tám	9
	バッグ	バグ	baggu	Túi xách	16
	はなび	はーなび	hanabi	Pháo hoa	12
	はなびたいかい	はなびたーいかい	hanabi-taikai	Lễ hội bắn pháo hoa	12
	はは	はーは	haha	Mẹ (của mình)	4
	はは／ははは	_____	haha/hahaha	Ha ha (tiếng cười)	17ス
	はやい	はやーい	hayai	Nhanh	6
	はやい	はやーい	hayai	Nhanh	9
	はらじゆく	はらじゆく	Harajuku	Harajuku (tên địa danh)	15
	パリ	パリー	Pari	Paris (thủ đô của Pháp)	4ス
	はん／～はん	～はーん	～han	Nửa, rưỡi	9
	パン	パーン	pan	Bánh mì	5
	ハンカチ	ハンカチ、ハンカーチ	hankachi	Khăn tay	15

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	ばんごはん	ばんごーはん	ban-gohan	Bữa tối	9
	パンツ	パンツ、パーンツ	pantsu	Quần	16
	ハンバーガー	ハンバーガー	hanbaagaa	Bánh Hamburger	6
ひ	ひ	ひー/ひ	hi	Ngày	11
	ピアノ	ピアノ	piano	Đàn piano	11
	ビーチ	ビーチ	biichi	Bãi biển	18ス
	ビートルズ	ビートルズ	Biitoruzu	Ban nhạc The Beatles	17
	ビール	ビール	biiru	Bia	15ス
	ひこうき	ひこーうき	hikooki	Máy bay	18
	ピザ	ピザ	piza	Bánh Pizza	6
	びじゅつかん	びじゅつーかん	bijutsukan	Bảo tàng mỹ thuật	10
	ひだり	ひだり	hidari	Bên trái	14
	ひと	ひと、～ひと	hito	Người	4
	ひとつ/1つ	ひとつ	hitotsu	Một cái	6
	ひとり	ひとり	hitori	Một mình	4
	ひゃく/びゃく/ぴゃく	ひゃくー/びゃくー/ ぴゃくー	hyaku/byaku/pyaku	~ trăm (đơn vị tính)	6
	びょういん	びょういん	byoin	Bệnh viện	10
	ひらがな	ひらがな	hiragana	Chữ Hiragana	1
	ひる	ひる	hiru	Buổi trưa	9
	ビル	ビル	biru	Tòa nhà	14
	ひるごはん	ひるごーはん	hiru-gohan	Bữa trưa	9
	ひろい	ひろーい	hiroi	Rộng	7
	ひろしま	ひろしま	Hiroshima	Hiroshima (tên địa danh)	18
	ピンク	ピンク	pinku	Màu hồng	16
ふ	ファッション	ファッション	fasshon	Thời trang	12
	ファンタジー	ファンタジー	fantajii	Truyện giả tưởng	11
	フィリピン	フィリピン	Firipin	Philippines	2
	ふう	_____	fuu	Hừ (nói khi hơi thất vọng chuyện gì)	15ス
	ふうん/ふーん	_____	fuun/fuun	Ồ (nói khi ngạc nhiên)	11ス
	フェスティバル	フェスティバル	fesuthibaru	Lễ hội	12
	ふたつ/2つ	ふたつ	futatsu	Hai cái	6
	ふたり	ふたり	futari	Hai người	4
	ふつか	ふつか	futsuka	Mồng 2	12ス
	ふつかめ	ふつかめ	futsukame	Ngày thứ 2	18
	ふね	ふね	fune	Thuyền, tàu thủy	18
	フライドポテト	フライドポテト	furaido-poteto	Khoai tây chiên	6
	フランス	フランス	Furansu	Pháp	4ス
	ふるい	ふるーい	furui	Cũ	7
	プレゼントします	プレゼントします	purezentoshimasu	Tặng quà	15ス
	ブログ	ブログ	burogu	Blog	9
	ふん/～ふん/ふん	～ふん	～fun/pun	~ phút	13
	ぶんがく	ぶんがく	bungaku	Văn học	11
へ	ペア	ペーア	pea	Cặp, đôi	2
	へいじつ	へいじつ	heejitsu	Ngày thường	14
	へえ/へー	_____	hee/hee	Hà, vậy sao	4ス
	～ページ	_____	～peeji	Trang (sách)	2
	ベッド	ベッド	beddo	Giường	7
	へや	へや	heya	Phòng	7
	benkyooshimasu	benkyooshimasu	benkyooshimasu	Học	11
	べんり(な)	べんり	benri(na)	Tiện lợi	13
ほ	ほか	ほか	hoka	~ khác (ほかのいろ : màu khác)	16
	ぼく	ぼく	boku	Tôi (danh xưng của nam giới)	11ス
	ほしい	ほしーい	hoshii	Muốn có	15
	ポストカード	ポストカード	posuto-kaado	Bưu thiếp	15ス
	ほっかいどう	ほっかいどう	Hokkaidoo	Hokkaido (tên địa danh)	4
	ホット	ホッット	hotto	Nóng	6
	ホットドッグ	ホッットドッグ	hottodoggu	Bánh mì kẹp xúc xích	6
	ポップス	ポッップス	poppusu	Nhạc Pop	11
	ホテル	ホッテル	hoteru	Khách sạn	13
	ホラー	ホッラー	horaa	Phim kinh dị	11

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	ほん	ほん	hon	Sách	8
	ほん／～ほん／ほん／ほん	_____	～hon/bon/pon	～ chiếc/cái (dùng để đếm những vật thon dài)	15
	ほんとう	ほんとう	hontoo	Thật là	17ス
ま	まあまあ(な)	まあまーあ、まーあまあ	maamaa(na)	Bình thường	16
	まい／～まい	_____	～mai	～ tờ (dùng để đếm vật mỏng)	15
	まいとし	まいとし	maitoshi	Mỗi năm	17ス
	まいにち	まーいにち	mainichi	Hàng ngày	9
	まえ	まーえ	mae	Phía trước, đằng trước	14
	また	また	mata	Lại	17
	まだ	まーだ	mada	Vẫn chưa	2
	まち	まち	machi	Thành phố, thị xã, thị trấn	13
	まっすぐ(な)	まっすーぐ	massugu(na)	Thẳng (phía trước)	14
	まつり	まつり	matsuri	Lễ hội	12
	まん	まーん	man	Mười ngàn/một vạn	16
	マンガ	マンガ	manga	Truyện tranh	11
	マンション	マーンション	manshon	Chung cư	7
み	みぎ	みぎ	migi	Bên phải	14
	みず	みず	mizu	Nước	5
	ミステリー	ミーステリー	misuterii	Truyện thần bí	11
	みせ	みせ	mise	Cửa hàng, cửa tiệm	6
	みせます	みせまーす	misemasu	Cho xem	11ス
	みそしる	みそしーる	misoshiru	Súp Miso	5
	みっかめ	みっかめ	mikkame	Ngày thứ 3	18
	みつつ／3つ	みつつ	mittsu	Ba cái	6
	みどり	みーどり	midori	Màu xanh lá cây	16
	みます	みまーす	mimasu	Xem, nhìn	11
	みみ	みみ	mimi	Tai	15ス
	みみかき	みみかーき	mimikaki	Đồ ngoáy tai	15
む	むずかしい	むずかしい、 むずかしーい	muzukashii	Khó	3ス
	むつつ／6つ	むつつ	muttsu	Sáu cái	7
	むりよう	むりよう	muryoo	Miễn phí	12
め	めいし	めいし	meeshi	Danh thiếp	3
	メニュー	メーニュー	menyuu	Thực đơn	6
も	もう	もう	moo	Thêm	2
	もくようび	もくよーうび	mokuyooobi	Thứ 5	10
	もちろん	もちーろん	mochiron	Đương nhiên	12
	もっと	もーっと	motto	～ hơn	16
	モノレール	モノレール	monoreeru	Tàu một ray trên cao	18
や	やきゅう	やきゅう	yakyuu	Bóng chày	11
	やさい	やさい	yasai	Rau	5
	やすい	やすーい	yasui	Rẻ	6
	やすみ	やすみ	yasumi	Ngày nghỉ	7
	やすみます	やすみまーす	yasumimasu	Nghỉ, nghỉ ngơi	2
ゆ	ゆうめい(な)	ゆうめい	yuumee(na)	Nổi tiếng	7
	ゆき	ゆき	yuki	Tuyết	18ス
	ゆっくり	ゆっくーり	yukkuri	Chậm rãi, từ từ, thong thả	2
	ゆっくりします	ゆっくーりします	yukkurishimasu	Thong thả, làm một cách chậm rãi	11
よ	よく	よーく	yoku	Thường xuyên	5
	よく	よーく	yoku	Thường xuyên	16
	よこ	よこ	yoko	Bên cạnh	8
	よっかめ	よっかめ	yokkame	Ngày thứ 4	18
	よつつ／4つ	よつつ	yottsu	Bốn cái	7
	よみます	よみまーす	yomimasu	Đọc	9
	よる	よーる	yoru	Buổi tối	9
	よん	よーん	yon	Bốn	4
ら	ラーメン	ラーメン	raamen	Mì Ramen	6
	らいげつ	らーいげつ	raigetsu	Tháng sau	12ス
	らいしゅう	らーいしゅう	raishuu	Tuần sau	10
	らいねん	らーいねん	rainen	Năm sau	17ス
	らく(な)	らく	raku(na)	Thoải mái, dễ chịu	13

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
リ	リスト	リースト	risuto	Danh sách	15
	りょうり	りょーり	ryoori	Món ăn	6
れ	レストラン	レストラン	resutoran	Nhà hàng	7
	レズ	レーズ	Rezzu	Tên một loại bóng đá nổi tiếng của Santama. Tên ở Việt là Seitama Rezzu.	17ス
	れんあい	れんあい	ren'ai	Phim tình cảm	11
ろ	ローマジ	ローマジ、ローマジ	roomaji	Chữ Latin	1
	ろく	ろく	roku	Sáu	4
	ロシア	ロシア	Roshia	Nga	2
	ロック	ロック	rokku	Nhạc Rock	11
わ	わあ	_____	waa	Woa	16
	わかい	わかい	wakai	Trẻ	4
	わかります	わかります	wakarimasu	Hiểu	14ス
	わたし	わたし	watashi	Tôi (đại từ nhân xưng ngôi thứ 1)	3
	わたしたち	わたしたち	watashitachi	Chúng tôi, chúng ta	14
	ワンピース	ワンピース	wanpiisu	Váy liền	16